

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST  
Ngày 16-01-2020  
V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Tnh Tùng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Mai Văn Thắm

2. Bà Trần Ánh Nhạn

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Xuân Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Võ Văn Sỹ - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 815/2019/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp “ Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 143/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trương Thị Thu S, sinh năm 1985; địa chỉ: A6/11B, ấp H, xã H, huyện H, tỉnh Tây Ninh (Vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Rót Hoanh T, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp X, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh (Vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án của chị S trình bày:* chị và anh T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2002, nhưng không đăng ký kết hôn; trong quá trình sống chung đến cuối năm 2004 phát sinh mâu thuẫn do anh T thường xuyên nhậu nhẹt, không lo làm ăn, nghe lời mẹ dẫn đến gây gổ nhau thường xuyên, nên chị về sống chung với cha mẹ ruột đến nay. Nay chị yêu cầu ly hôn với anh T, về con chung giao cho anh T tiếp tục nuôi, tài sản chung và nợ chung không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình lấy lời khai, hòa giải bị đơn anh T xác nhận lời trình bày

của chị S là đúng. Nay chị S yêu cầu ly hôn anh đồng ý lý do mâu thuẫn đã trầm trọng, ly thân nhau đã lâu; con chung cháu Rót Trung Hiếu, sinh ngày 25-3-2003 anh yêu cầu được tiếp tục nuôi, cấp dưỡng không yêu cầu giải quyết; tài sản chung, nợ chung không yêu cầu giải quyết.

- Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Chị S và anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Chị S và anh T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2002, quá trình sống chung đến năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân cho đến nay. Do chị S và anh T chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị S và anh T.

Về con chung: cháu Rót Trung Hiếu, sinh ngày 25-3-2003 hiện đang sống chung với anh T từ năm 2004 cho đến nay, trong quá trình lấy lời khai cháu có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với anh T, chị S đồng ý để cho anh T tiếp tục nuôi. Đề nghị giao con cho anh T tục nuôi là có căn cứ theo quy định tại Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu đề nghị không giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: chị S và anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị S và anh T là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào lời khai và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có căn cứ xác định. Chị S và anh T tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 2002 nhưng có không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; quá trình sống chung với nhau đến cuối năm 2004 phát sinh mâu thuẫn nên chị S về sống chung với cha, mẹ ruột đến nay. Do chị S và anh T chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị không công nhận quan hệ giữa chị S và anh T là vợ chồng là có căn cứ theo khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị S và anh T thừa nhận có một người con chung tên Rót Trung Hiếu, sinh ngày 25-3-2003. Xét thấy từ khi chị S và anh T ly thân cho đến nay cháu Hiếu sống với anh T; trong quá trình lấy lời khai cháu Hiếu có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với anh T, chị S cũng đồng ý. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị giao con cho anh T tiếp tục nuôi là có căn cứ theo quy định tại Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu nên không giải quyết.

[5] Về án phí: chị Trương Thị Thu S phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo qui định tại Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53; Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí.

1. Về quan hệ hôn nhân: tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị Trương Thị Thu S và anh Rót Hoanh T là vợ chồng.

2. Về con chung: giao cháu Rót Trung Hiếu, sinh ngày 25-3-2003 cho anh Rót Hoanh T tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng; cấp dưỡng nuôi con anh T không yêu cầu giải quyết. Chị Trương Thị Thu S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu nên không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trương Thị Thu S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí do chị S đã nộp 300.000 theo biên lai thu số 0009915 ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu (Chị S đã nộp xong).

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Chị Trương Thị Thu S và anh Rót Hoanh T có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC.TDS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- Lưu: TAGD, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Tnh Tùng**

